

TÌM HIỂU VỀ TÍNH XÁC THỰC CỦA CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN QUA PHƯƠNG THỨC LÀM VIỆC CỦA VĂN PHÒNG NHÀ VUA

Phan Thuận An*

Một nhà sử học phương Tây đã nói: “Không có tư liệu thì không có lịch sử”. Một nhà tư tưởng phương Đông từng bảo: “Tận tín thư tắc bất như vô thư” (Tin hết vào sách, chẳng bằng không có sách). Mới xem qua, người ta dễ có cảm tưởng hai luận điểm ấy khác xa nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau, nhưng nghĩ kỹ, chúng ta thấy cả hai đều hàm chứa một tinh thần sử học. Câu thứ nhất khuyên muốn có lịch sử chính xác thì phải dựa vào tư liệu mà viết. Câu thứ hai dặn hãy “cẩn án” những sử liệu mà mình có trong tay trước khi dựa vào đó để viết lịch sử, nghĩa là phải rà soát, cân nhắc một cách thận trọng, xem tư liệu ấy có chính xác hay không và độ tin cậy có được đến mức nào. Nếu sử dụng tư liệu mà vội tin hoàn toàn 100% vào nó thì quả thực là rất nguy hiểm, thà không có tư liệu còn hơn là dùng nó mà chưa qua xử lý.

Châu bản triều Nguyễn là tư liệu gốc mà các sử thần của triều đại đã dùng làm căn cứ để biên soạn khá nhiều bộ sách đồ sộ chưa bao giờ có trong các triều đại trước đó tại Việt Nam. Nhận ra được giá trị về nhiều mặt của nó, các học giả ngày nay cũng đã và đang tiếp tục khai thác châu bản triều Nguyễn để thực hiện những đề tài nghiên cứu của mình.⁽¹⁾

Vấn đề được đặt ra ở đây là loại tư liệu bậc một ấy có đáng tin cậy hay không, và tính khả tín của nó được đặt ở mức độ nào ?

Bài viết này không có tham vọng trả lời một cách rót ráo những câu hỏi ấy mà chỉ tìm hiểu về một phương thức làm việc hành chính tích cực và hữu hiệu với sự phối hợp chặt chẽ và có thể thống giữa vua và các quan chức ở Nội Các, Lục Bộ và Viện Đô Sát. Ưu điểm trong phương thức giải quyết việc nước ở cấp trung ương này là có sự phản biện và chế tài đối với quyền lực tối thượng của nhà vua khi ban hành những quyết định liên quan đến quốc kế dân sinh.

Nói chung, vua quan triều Nguyễn đều uyên thâm và sùng thượng Nho học. Thiết chế xã hội Việt Nam bấy giờ được tổ chức theo tư tưởng triết lý chính trị Nho giáo. Nhà Nho, kẻ sĩ là những người có Nho phong sĩ khí và một lòng tuân thủ những khuôn vàng thước ngọc của thánh hiền. Trong phạm vi sử học, họ cũng phải noi gương các “sử bút” thuộc nhiều thế hệ Nho gia tiền bối. Bắc sử và quốc sử đều ghi đậm nhiều trang sử bi hùng của bao đấng sĩ phu rạn gối khí tiết. Đại đa số vua quan triều Nguyễn đều thấm nhuần tinh thần sử học phương Đông. Họ đều muốn có “tín sử” của triều đại để lưu lại cho đời. Muốn làm được điều đó, các sử thần của triều đại phải giữ vững đạo lý của những nhà “lương sử” trong quá khứ, như Đồng Hồ và Thái sử Bá vào thời nhà Chu, Tư Mã

* Thành phố Huế.

Thiên trong thời nhà Hán, Lê Nghĩa dưới thời nhà Lê... Đây là những đấng lương sử nổi tiếng và bất hủ, không bao giờ chịu bẻ cong ngòi bút của mình để tự hạ mình xuống hàng bồi bút như một số cây viết hư hỏng xưa nay.

Ngay dưới các triều đại phong kiến và quân chủ xa xưa, cổ nhân cũng đã đánh giá và phân loại những người viết sử là “khúc bút” và “trực bút”. Các bộ từ điển *Từ hải* và *Từ nguyên* đều định nghĩa “khúc bút” là hạng sử quan không viết thẳng sự thật vì muốn làm vừa lòng người trên (Sử quan hữu sở chiêm tuấn, nhi bất trực thư kỳ sự, vị chi khúc bút); còn “trực bút” là những sử thần căn cứ vào sự thật mà viết một cách thẳng thắn (Vị sử thần cứ sự trực thư dã); rồi dẫn một câu trong sách xưa nói rằng: “Lúc đương thời mà không có sử viết thẳng thì về sau kẻ hậu Nho sẽ dựa vào đó mà nói sai” (Thời vô trực bút chi sử, hậu Nho thừa kỳ mậu đàm).

Cho nên các nhà “lương sử” và “trực bút” được nêu tên trên đây đã thà bị nhục hình hoặc hy sinh tính mạng, chứ không bao giờ chịu viết sai sự thật. Dù sống trong hoàn cảnh nào, kể cả nghịch cảnh bị o ép, nhà viết sử chân chính cũng phải giữ vững tiết tháo cao quý của kẻ trượng phu, một giá trị nhân văn của mọi thời đại. Cho dù khoa học lịch sử phát triển và tiến bộ đến đâu, chắc hẳn cũng không thể thiếu một phương châm cơ bản là “trực bút” đầy lương tâm và trách nhiệm. Một người muốn viết được một tác phẩm “tín sử” để phản ánh sự thật đôi khi phải trả một giá rất đắt. Nhưng có thế, họ và đứa con tinh thần của họ mới có giá trị mãi với thời gian.

Đọc hàng loạt tờ chiếu và tờ dụ do các vua triều Nguyễn ban hành vào thế kỷ XIX liên quan đến việc biên soạn các bộ sách lịch sử cũng như địa chí của triều đại, chúng ta thấy các văn bản ấy đều toát lên một tinh thần sử học như vừa nói.

Tinh thần ấy còn được thể hiện một cách cụ thể và sinh động qua việc “đối duyệt” và “chấp tấu” của các “trực thần” ở Nội Các, rồi qua ngòi bút của các “sử thần” ở Quốc Sử Quán. Các sử thần tuy đóng vai trò gián tiếp nhưng quan trọng, vì chính ngòi bút của họ sẽ viết lên những lời phán quyết tối hậu. Họ viết với tư cách là người đứng ra làm trọng tài giữa từng đời vua và lịch sử muôn đời.

Các tác giả của những bộ sách *Đại Nam thực lục chính biên*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên* đã viết khá nhiều về phương thức làm việc đặc biệt ấy ở cấp cao nhất trong guồng máy hành chính của triều đình nhà Nguyễn.

Điểm xuất phát của một số hoạt động liên quan đến vấn đề đang xét là cơ chế tổ chức và cách thức làm việc hàng ngày của các quan viên thuộc văn phòng nhà vua mà trong hơn 100 năm được gọi là Nội Các (1829-1933).

Dưới thời Gia Long (1802-1819), văn phòng nhà vua mang tên là Thị Thư Viện “chuyên trách việc khởi thảo, phân phát và coi giữ các chiếu dụ cùng các văn thư”⁽²⁾ để về sau trở thành “châu bản” dùng làm tư liệu mà viết sử. Đến năm 1829, vua Minh Mạng thiết lập một cơ quan mới mang tên là Nội Các, thay thế cho Văn Thư Phòng có từ đầu niên đại của mình và Thị Thư Viện trước kia. Nội Các được tiếp tục giao nhiệm vụ soạn thảo các chiếu, chỉ, sắc, dụ cho nhà

vua, và sắp xếp, chuyển đệ các phiến, tấu, biểu, sách từ mọi cơ quan nhà nước ở kinh đô và các tỉnh đệ trình lên vua. Khi đặt ra Nội Các với chức năng quan trọng của nó, vua Minh Mạng đã xem đó như bộ thứ bảy sau Lục Bộ đã có sẵn (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Nội Các được chia làm 4 tào để làm 4 công việc khác nhau: Tào Thượng Bảo, Tào Ký Chú, Tào Đồ Thư, Tào Biểu Bạ.⁽³⁾

Trong dịp vua Minh Mạng thay đổi cơ chế Văn Thư Phòng thành ra Nội Các, các triều thần đã bàn với nhau rằng vì nhà vua phải bận rộn với quá nhiều công việc, cho nên bên cạnh vua “phải có người châu hầu tả hữu, thân mật theo đòi, bởi vì trị thể phải nên như thế. Nhưng triều đình có thể thống của triều đình, đài các [tức là Nội Các và các trực thần] có công việc của đài các. Ở khoảng ấy làm một chính sách gì, ra một mệnh lệnh gì, thì phải cho trong ngoài [tức là giữa vua và Nội Các cùng các trực thần] phù hợp nhau... như thể thể thống mới rõ ràng mà chính trị mới thành công được”.⁽⁴⁾

Thế nghĩa là ông vua không phải muốn làm gì thì làm, mà còn phải tôn trọng và giữ gìn thể thống chung của triều đình. Mỗi khi ban bố một chính sách gì, giữa vua và các đình thần, nhất là các đại thần ở Nội Các và các trực thần, cần phải trao đổi bàn bạc xem thử có nên không đã, chứ không được độc đoán để có thể gặp phải sai lầm. Giữa vua và các quan chuyên trách có đi đến chỗ nhất trí với nhau về những việc cần thiết phải làm để đạt đến mục tiêu ích quốc lợi dân, thì mọi chính sự mới có hy vọng thành công tốt đẹp.

Nếu ông vua không chịu nghe lời tấu nghị đúng đắn của các quan để tự chế, thì quy thức của triều đình nhà Nguyễn còn có một cách khác nữa để chế tài quyền lực tối thượng của vua. Cách chế tài ấy được bắt đầu ở công tác “đôi duyệt” của các “trực thần” tại cơ quan Nội Các đối với mọi phiến, tấu, dụ, chỉ, và kết thúc bằng các châu bản được lưu trữ lại và sẽ chuyển đến Quốc Sử Quán để dùng làm tư liệu mà viết sử.

Chỉ trừ dưới thời Bảo Đại (1926-1945) là Nội Các được thay thế bằng Ngự tiền Văn phòng (trụ sở nằm gần bên trái lầu Kiến Trung) sau đợt cải cách hành chính vào năm 1933, còn từ thời Minh Mạng (1820-1940) đến thời Khải Định (1916-1925), cơ quan làm việc của Nội Các đóng tại tòa nhà Tả Vu ở bên trái sân điện Cần Chánh. Điện này là nơi vua làm việc hàng ngày, có khi còn làm việc vào ban đêm.

Thiết chế tổ chức hành chính thời Minh Mạng ấn định rằng số quan chức của Nội Các được chia làm 2 hạng: đường quan (còn gọi là ấn quan) và thuộc viên. Hạng đường quan chỉ có 4 đại thần, trật từ tam, tứ phẩm trở lên, gọi là “Các thần” (quan lớn ở Nội Các). Hạng thuộc viên gồm 28 người mang các hàm Thị độc, Thừa chỉ, Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo... với ngạch trật từ ngũ phẩm trở xuống. Hạng thuộc viên lúc đầu có 28 người, qua năm 1844 thời Thiệu Trị tăng lên thành 34 người.⁽⁵⁾ Dù là hạng đường quan hay hạng thuộc viên, họ cũng thay nhau luân phiên túc trực mỗi người một ngày một đêm tại cơ quan Nội Các.⁽⁶⁾ Đến năm 1889 vào đầu thời Thành Thái, số thuộc viên ứng trực mỗi ngày là 11 người và có thêm 6 người thừa phái.⁽⁷⁾ Dù ở vào hạng nào, họ cũng đều phải giữ bí mật nội dung mọi việc làm ở đây.⁽⁸⁾

Ngay từ đầu, lệ định rằng mọi văn thư giấy tờ hành chính từ dưới đệ trình lên vua và từ vua ban xuống đều phải thông qua sự xét duyệt vào ban đêm của



Điện Cần Chánh - nơi làm việc hàng ngày của các vua triều Nguyễn. Ảnh tư liệu PTA.



Tả Vu - nơi làm việc của Nội Các triều Nguyễn. Ảnh PTA.

Nội Các cùng với sự tham gia của một số đường quan của các bộ, nha liên quan đến nội dung công việc, và của Viện Đô Sát được cất cử hàng đêm vào làm việc tại cơ quan Nội Các.

Bất cứ bản tấu của cơ quan nào cũng phải gửi đến Nội Các 3 bản, gồm bản chính (gọi là bản “giáp”) và 2 bản phó (gọi là bản “ất”). Sau khi xem qua nội dung và hình thức mà thấy đúng nguyên tắc, nhân viên Nội Các thảo phiếu “nghĩ” dán kèm theo bản chính (Lệ này gọi là “hoàng niêm”, vì phiếu nghĩ viết trên giấy màu vàng). Họ tập trung nhiều bản chính lại, đặt vào hộp gỗ sơn son thếp vàng, đưa tới cửa Tả Sương ở bên trái điện Cần Chánh (gần sát Tả Vu), rung chuông báo hiệu, rồi giao cho “Trung sứ” (tức là thái giám hoặc thị vệ) chuyển đệ vào “phòng phê” ở ngôi điện ấy để vua “ngự lãm”. Còn 2 bản phó thì giữ lại tại Nội Các.

Sau khi đọc xong từng bản tấu, vua còn tham khảo ý kiến có tính cách tham mưu của Nội Các trên phiếu nghĩ đính kèm, và viết ý kiến của chính mình lên trên bản tấu. Động tác này gọi là “ngự phê”. Vì lời phê của vua bằng chữ son, được viết bằng mực đỏ, cho nên gọi là “châu bút” hoặc “châu phê”. Các phiếu tấu hoặc tập tấu (nhiều tờ tấu), hoặc bản thảo các chiếu dụ do Nội Các soạn thảo đã qua giai đoạn ngự lãm và châu phê rồi, thì đều được gọi là châu bản.

Sau khi phê xong, vua sai thái giám hoặc thị vệ đem các bản tấu hoặc chiếu dụ xuống trao lại cho Nội Các. Các nhân viên ở cơ quan này làm những công việc bình thường vào ban ngày, nhưng như đã nói, vào ban đêm thì một số đường quan vào trực để cùng làm công việc “đối duyệt” với một số đường quan của các bộ, nha và Viện Đô Sát. Trong khi đó, các thuộc viên của Nội Các dùng mực xạ (màu đen) để sao chép lời vua phê trên bản chính vào 2 bản phó.

Sau khi chép và đóng dấu quan phòng, Nội Các gửi một bản phó ra cho cơ quan liên quan thi hành, và gửi bản phó thứ hai đến Quốc Sử Quán để làm sử liệu, tức là tư liệu dùng để viết sử. Bản chính còn được gọi là “hồng bản” (vì có chữ viết bằng mực đỏ của vua) thì giao cho Tào Biểu Bạ⁽⁹⁾ cất giữ⁽¹⁰⁾ ở Đông Các, một tòa nhà hai tầng xây năm 1826 ở đằng sau Tả Vu. Nhưng trước khi sao chép lời vua phê vào hai bản phó để gửi đi 3 nơi đó, các Các thần, trực thần thuộc các bộ và Viện Đô Sát phải họp lại từng nhóm, mỗi nhóm phải có đủ 3

thành phần nói trên để thực hiện công việc “đối duyệt”, tức là cùng rà soát lại lần cuối nội dung các văn bản ấy trước khi tống đạt đến các nơi thừa hành.⁽¹¹⁾ Đến năm 1861, vua Tự Đức vẫn còn dặn kỹ: “Việc đối chiếu [tức là đối duyệt] tất phải đem tập sổ sách cùng dụ chỉ nhất nhất duyệt kỹ từng khoản một, xem có hợp hay không, chớ nên bỏ qua”.⁽¹²⁾

Sau khi đối duyệt, các thành viên của mỗi nhóm đều phải ghi rõ chức vụ và họ tên của mình vào từng văn bản.⁽¹³⁾



Đông Các, thư viện riêng của các vua triều Nguyễn, đồng thời là nơi tàng trữ châu bản.
Ảnh chụp năm 1942. Ảnh tư liệu PTA.

Tủ đựng tài liệu tại Quốc Sử Quán
Ảnh chụp năm 1942.
Ảnh tư liệu PTA.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi văn bản giấy tờ đều vào ra, lên xuống một cách suôn sẻ. Trong số các phiên tấu, chỉ dụ, có bản được trả lại ngay, có bản vua giữ lại, gọi là “lưu trung”, để xem xét thêm cho kỹ trong một thời gian.

Nhận được các văn bản từ phòng phê chuyển xuống, thuộc viên Nội Các sắp xếp lại thành từng loại, đặt sẵn tại phòng trực để đến tối đúng giờ, các trực thần vào đối duyệt. Phòng trực cũng được bố trí ngay tại Tả Vu. Ở đây có bàn ghế ngồi làm việc và giường chiếu chần màn dành cho các trực thần ngủ lại, vì có khi công việc đối duyệt kéo dài đến canh ba (nửa đêm) mới xong. Lúc đó, các cửa thành đều đã đóng.

Số lượng các trực thần nhiều hay ít tùy theo nhu cầu công việc của từng thời điểm. Khi vào phòng trực, các trực thần hợp lại thành từng ban (nhóm), mỗi ban hội đủ 3 thành phần, gồm Nội Các, bộ (liên quan đến vấn đề) và Viện Đô Sát (thành viên thuộc viện này còn được gọi là khoa đạo). Họ cùng nhau đối duyệt tất cả các văn bản đã được “ngự phê”.⁽¹⁴⁾

Sau khi lần lượt đọc kỹ các văn bản, những thành viên trong trực ban nếu thấy nội dung của vụ việc nào đó chẳng có điều gì đáng quan ngại, thì họ cùng ký tên phía dưới tờ cuối của từng văn bản, với những dòng chữ đại khái như sau:

Trực thần phụng đối duyệt:

- Bộ thần (tên là) ... (ký tên)
- Nội Các thần (tên là) ... (ký tên)
- Đô Sát thần (tên là) ... (ký tên).

Nhưng, nếu có sự bất đồng ý kiến giữa các trực thần cùng ban về một vụ việc gì thì họ phải thảo luận với nhau và tra cứu thêm ở các tài liệu liên quan. Cuối cùng, thiểu số phải phục tùng đa số (2 hơn 1). Các văn bản đối duyệt xong thì được trả lại cho Nội Các để hôm sau các thuộc viên chép lời “ngự phê” vào hai bản phớ, rồi gửi đi.

Tuy nhiên, điều có giá trị đặc biệt và đáng lưu ý nhất ở đây là nếu có một vị trong trực ban đối duyệt không chịu phục tùng ý kiến của đa số về một vụ việc quan trọng nào đó, thì cơ chế tổ chức của triều đình cho phép vị ấy làm bản “chấp tấu” (còn gọi là bản “phúc tấu”) trình xin nhà vua xét lại vấn đề. Vào năm Minh Mạng thứ 18 (1837), triều đình đã đưa ra một định lệ cho Nội Các: “Phàm vâng chữ vua phê ban xuống..., nếu công việc có chỗ quan ngại thì cho tâu lại ngay”.⁽¹⁵⁾ Trong bản phúc tấu này, ngoài những lý do chính đáng được đưa ra để biện minh khi căn cứ vào thể lệ hiện hành và tài liệu cụ thể, vị trực thần còn phải trình bày ý kiến của mình bằng lời văn thống thiết của một người có lương tâm, nhiệt huyết và trách nhiệm, bộc bạch với tất cả tấm lòng thành kính của mình đối với đấng quân vương, đối với giang sơn tổ quốc và nhất là đối với sự phán xét của lịch sử trăm ngàn năm sau.

Phần lớn các bản chấp tấu ấy đều được nhà vua xem xét kỹ lưỡng và cho phép trực ban sửa chữa lại những lời đã ngự phê. Nhưng cũng có một số bản chấp tấu không được nhà vua chuẩn y. Như vậy, Nội Các vẫn phải chép lời ngự phê cũ vào hai bản phớ để gửi đi thi hành. Nhưng có điều hay là các bản chấp tấu ấy không bị vứt vào sọt rác hoặc thủ tiêu đi, mà lại được đính kèm vào bản chính của mỗi vụ việc, và giao cho Tào Biểu Bạ lưu trữ tại Đông Các.

Sau khi một đời vua vừa chấm dứt, triều đình phải chuyển đến Quốc Sử Quán tất cả bản chính của các phiến, tấu, dụ, chỉ nói trên, cùng tất cả các bản chấp tấu mà vị vua vừa quá cố đã từng “lưu trung” hoặc bác bỏ lúc sinh thời được quy trí tại Đông Các.

“Sử quán nhất định và có bản phợ sẽ căn cứ vào các bản văn ấy để nghiên cứu và đối chiếu vào đó mà làm ra những bản Thực lục cho mỗi trào vua. Và sau này người ta sẽ dùng tài liệu ấy mà viết nên lịch sử. Bao nhiêu điều hay dở lâu nay được che giấu vì uy quyền, vì xa thẳm không ai thấy đều được phơi bày trước dư luận, tha hồ cho mọi người đưa lời phẩm bình phê phán. Như thế là: “Lưu phương thiên tải, lưu xú vạn niên (Danh thơm muôn đời nhớ, tiếng xấu mãi mãi còn)”.⁽¹⁶⁾

Thử hỏi nếu không có biện pháp chế tài gián tiếp đối với quyền lực độc đoán của các vị vua thông qua quy trình Đông Các - đối duyệt - chấp tấu - châu bản - Quốc Sử Quán, thì làm sao chúng ta đọc được những lời phê bình thẳng thắn và những lời trách móc thống thiết của quan Tuần phủ Thân Văn Nhiếp đối với lối sống xa hoa lãng phí của vua Tự Đức khi nước nhà đang còn bị xâm lược và dân chúng đang sống trong cảnh lầm than. Chính nhờ có châu bản mà Quốc Sử Quán đã tường thuật rất rõ những lời phản biện đầy lương tâm và trách nhiệm của vị quan cương trực và thanh liêm ấy trong sách *Đại Nam thực lục*,⁽¹⁷⁾ và *Đại Nam liệt truyện*.⁽¹⁸⁾ Sau khi nhận được những lời chỉ trích gay gắt nhưng chính đáng của Thân Văn Nhiếp vào năm 1852 và nhất là vào năm

1868, vua Tự Đức như được thức tỉnh và nói rằng: “Lời người thống trách, đều là lỗi của trăm...”.⁽¹⁹⁾

Biện pháp phản biện và chế tài thông qua quy trình trên đã tỏ ra thành công phần nào. Chính vua Tự Đức cũng đã phải nỗ lực giới sử gia và có thái độ e dè trước ngòi bút của họ. Chúng ta có thể thấy thái độ tôn trọng lịch sử của nhà vua trong đoạn cuối của bài *Khiêm Cung ký* dài gần 5.000 chữ được khắc vào bia đá dựng tại Khiêm Lăng. Sau phần kiểm điểm lại đời mình, nhà vua nói rằng điều mình bộc bạch ở đây đúng hay sai, hay hoặc dở, còn tùy ở “sử bút”, tức là ngòi bút của các sử thần ở Quốc Sử Quán và các sử gia hậu thế. Nhà vua viết như sau: “Nay ta chép sự thật, đều là những việc chỉ một mình ta biết mà mọi người không được biết, để gọi là bày tỏ chí ta với thiên hạ. Còn những công việc mà ta đã làm hay hoặc dở thế nào thì có ngòi bút của các nhà viết sử, ta chẳng nói thêm thừa”.⁽²⁰⁾

Ngày nay, nhìn lại châu bản triều Nguyễn trên quan điểm sử học, chúng ta thấy loại tư liệu gốc này đã được thực hiện một cách bài bản theo một phương thức làm việc chặt chẽ, có sự liên đới chịu trách nhiệm giữa vua với các trực thần ở Nội Các cũng như với các sử thần ở Quốc Sử Quán. Chính phương thức làm việc nghiêm cẩn của văn phòng các vua triều Nguyễn đã tạo ra được sự khả tín trong nội dung các châu bản, cho nên, trong suốt 125 năm (1821-1945), các thế hệ sử thần ở Quốc Sử Quán đã căn cứ vào đó để biên soạn lịch sử và địa chí của triều đại. Nhận chân được giá trị của các công trình do Quốc Sử Quán biên soạn và ấn hành, Đông Dương văn khố của Nhật Bản đã in lại hoặc in mới một số bộ sách của Quốc Sử Quán Huế, như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí*... để phát hành khắp nơi trên thế giới, với những lời giới thiệu trân trọng và khách quan.

Như vậy, có thể nói châu bản triều Nguyễn, với tính xác thực và mức độ đáng tin cậy rất cao của nó, đã trở thành một di sản văn hóa mang đậm giá trị học thuật của nước nhà. Và, nếu định nghĩa văn hiến là sách vở và người hiền của một thời đã qua, thì châu bản triều Nguyễn xứng đáng là một bộ phận tổ thành của nền văn hiến Việt Nam.

P T A

CHÚ THÍCH

- (1) Các học giả từng quan tâm nghiên cứu về châu bản triều Nguyễn, như cố GS Trần Kinh Hòa, GS Nguyễn Thế Anh, cố GS Philippe Langlet, GS Phan Huy Lê...
- (2) Trần Kinh Hòa, “Giới thiệu về châu bản triều Nguyễn”, *Mục lục châu bản triều Nguyễn, tập thứ I, triều Gia Long*, Viện Đại học Huế xuất bản, 1960, tr. IX.
- (3) Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (Hội điển)*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 14, tr. 16-17.
- (4) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục (Thực lục)*, bản dịch của Viện Sử học, tập IX, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 350.
- (5) *Hội điển*, tập 14, tr. 18-19.
- (6) *Hội điển*, tập 14, tr. 23.
- (7) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên (Hội điển tục biên)*, bản dịch của Viện Sử học, tập 10, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2012, tr. 32.
- (8) *Thực lục*, tập IX, tr. 352.
- (9) Tào Biếu Bạ thời Minh Mạng được đổi tên thành Sở Bản Chương vào thời Thiệu Trị.

- (10) *Hội điển*, tập 14, tr. 21.
- (11) *Hội điển*, tập 14, tr. 56-57.
- (12) *Hội điển tục biên*, tập 10, tr. 24. Ở mệnh đề cuối của câu này, nguyên văn chữ Hán dùng từ “bất khả lược quá”, đáng lẽ phải dịch là “không được xét duyệt một cách qua loa”.
- (13) Trần Kinh Hòa, bài đã dẫn, tr. XII-XV.
- (14) Hình thức “ngự phê” có những dạng khác nhau: châu phê, châu điểm, châu khuyên, châu mặt, châu cải.
- (15) *Hội điển*, tập 14, tr. 56.
- (16) Ưu Sơn, “Hồi ký vài mẩu chuyện xưa về cố đô Huế”, đặc san *Ái hữu Quốc Học: Quốc Học và cố đô*, Huế, 1971, tr. 116-119. Xem thêm Trần Kinh Hòa, bài đã dẫn, tr. XVI.
- (17) *Thực lục*, tập XXVII, tr. 350-351, tập XXXI, tr. 244-246.
- (18) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 4, tr. 84-85.
- (19) *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr. 85.
- (20) Xem nguyên văn chữ Hán và bản dịch *Khiêm Cung ký* ở tạp chí *Đại học* (Huế), số 30, 1962, do học giả Bửu Kế ghi chép, dịch nghĩa và chú thích, tr. 910-952. Xem thêm bản dịch của Viện Sử học ở bộ *Thực lục*, tập XXXI, tr. 150-165.

TÓM TẮT

Châu bản triều Nguyễn là tư liệu gốc mà các sử thần của triều đại đã dùng làm căn cứ để biên soạn khá nhiều bộ sách lịch sử và địa chí đồ sộ chưa bao giờ có trong các triều đại trước đó tại Việt Nam. Vấn đề đặt ra là loại tư liệu bậc một ấy có đáng tin cậy hay không, và sự khả tín của nó được đặt ra ở mức độ nào?

Bài viết nhằm tìm hiểu về phương thức xử lý các văn bản hành chính của triều đình nhà Nguyễn, giữa nhà vua và các quan chức thuộc Nội Các, Lục Bộ, Viện Đô Sát và Quốc Sử Quán mà sản phẩm của nó chính là châu bản và các văn bản liên quan. Ưu điểm của phương thức giải quyết này là có sự phân biện và chế tài đối với quyền lực tối thượng của nhà vua khi ban hành các quyết định liên quan đến quốc kế dân sinh.

Ngày nay, nhìn lại châu bản triều Nguyễn trên quan điểm sử học, chúng ta thấy loại tư liệu gốc này đã được thực hiện một cách bài bản theo một phương thức làm việc chặt chẽ, có sự liên đới chịu trách nhiệm giữa nhà vua với các đại thần ở Nội Các cũng như với các sử thần ở Quốc Sử Quán. Vì vậy, có thể nói châu bản triều Nguyễn, với tính xác thực và mức độ khả tín rất cao của nó, đã trở thành một di sản văn hóa mang đậm giá trị học thuật của nước nhà.

ABSTRACT

LEARNING ABOUT THE CREDIBILITY OF OFFICIAL DOCUMENTS OF THE NGUYỄN DYNASTY THROUGH WORKING METHOD OF THE OFFICES OF THE EMPERORS

Official documents of the Nguyễn Dynasty are the source material for the historians of the dynasty to compile a larger quantity of history and geography books than ever before. The problem is whether this kind of source material is credible or not, and to what extent its credibility is confirmed.

The article is aimed at the method of handling administrative documents of the Nguyễn Dynasty, between the kings and the officials of the Supreme Council, Six Ministries, Supreme procuracy and the National Historiographer's Office whose product was official documents and related documents. The advantage of this method is the criticism and sanctions of the king's ultimate power when decisions related to national welfare and the people's livelihood were issued.

Today, in historical perspective, we see that this kind of source material was methodically conducted with the mutual responsibility between the king and high-ranking mandarins of the Supreme Council as well as historians in the National Historiographer's Office. So, it can be said that official documents of the Nguyễn Dynasty, with their high level authenticity and credibility, have become a cultural heritage containing academic values of our country.